

Số: 150/TB-UBND

Gia Sàng, ngày 19 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc đề nghị tham gia tư vấn xây dựng phương án giá đất cụ thể
phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 ngày 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn;

Căn cứ Công văn số 903/CNTTPTQĐKVI ngày 10/6/2026; Công văn số 969/CNTTPTQĐKVI ngày 19/6/2026; Công văn số 965/CNTTPTQĐKVI ngày 19/6/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực I;

Để có cơ sở xây dựng phương án giá đất phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi thực hiện các dự án trên địa bàn phường Gia Sàng, UBND phường Gia Sàng thông báo đề nghị tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng phương án giá đất đối với các dự án trên địa bàn phường Gia Sàng (Có phụ lục kèm theo).

I. Nội dung thực hiện

- Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại khu vực thực hiện dự án và các khu vực có điều kiện tương đồng.
- Thu thập, phân tích các thông tin liên quan đến thửa đất, vị trí đất, loại đất, mục đích sử dụng đất, điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất.
- Nghiên cứu hồ sơ địa chính, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các tài liệu liên quan.
- Xây dựng phương án giá đất, báo cáo kết quả tư vấn và các tài liệu liên quan để UBND phường tổng hợp.

II. Yêu cầu đối với đơn vị tham gia

- Có tư cách pháp nhân, chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực tư vấn giá đất.
- Có đội ngũ nhân sự chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.
- Có kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tư vấn giá đất hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự.

- Bảo đảm tiến độ thực hiện theo yêu cầu của UBND phường.

III. Hồ sơ đăng ký tham gia

- Văn bản đăng ký tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn.
- Hồ sơ pháp lý của đơn vị.
- Hồ sơ năng lực và kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự.
- Danh sách nhân sự chủ trì thực hiện.
- Đề xuất kỹ thuật, phương pháp thực hiện.
- Báo giá dịch vụ tư vấn.

IV. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ

1. Thời gian tiếp nhận hồ sơ

Trong giờ hành chính kể từ ngày đăng tải Thông báo trên Trang thông tin điện tử của UBND phường Gia Sàng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Bộ phận tiếp nhận

Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường - UBND phường Gia Sàng.

Địa chỉ: Tổ Cam Giá 10, đường Lưu Nhân Chú, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên.

Đầu mối tiếp nhận: Bà Nguyễn Thị Hạnh, Chuyên viên Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường phường – Điện thoại liên hệ: 0987184886.

V. Tổ chức lựa chọn

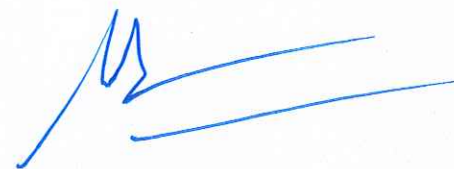
UBND phường Gia Sàng sẽ xem xét, đánh giá hồ sơ năng lực, kinh nghiệm, đề xuất kỹ thuật, tiến độ thực hiện và báo giá của các đơn vị tham gia để lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

Thông báo này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của UBND phường Gia Sàng để các tổ chức, đơn vị có nhu cầu được biết và đăng ký tham gia. 

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường (đăng tin);
- Lưu: VT, XDNN&MT. Hanhnt

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Minh Chiến

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 150/TB-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng)

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
I. Dự án Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên						
Đất ở						
1	4	38	328	104,6	ODT	
2	4	38	2631	100,0	ODT	
3	4	38	331	20,0	ODT	
4	4	38	2118	54,5	ODT	
5	4	38	281	30,0	ODT	
6	4	38	2525	6,3	ODT	
7	4	38	308	30,0	ODT	
8	4	38	307	20,0	ODT	
9	4	38	2643	20,0	ODT	
10	4	38	2481	30,1	ODT	
11	4	38	306	30,0	ODT	
12	4	38	290	68,4	ODT	
13	4	38	289	65,5	ODT	
14	4	38	288	85,4	ODT	
15	4	38	3545	47,2	ODT	
16	4	38	2456	100,0	ODT	
17	4	38	2458	40	ODT	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
18	4	38	259	100	ODT	
19	4	38	2457	70,0	ODT	
Đất nông nghiệp						
1	4	38	2631	89,6	CLN	
2	4	38	331	24,8	CLN	
3	4	38	2458	85,4	CLN	
4	4	38	259	225,1	CLN	
5	4	38	281	40,5	CLN	
6	4	38	3440	89,2	CLN	
7	4	38	308	27,7	CLN	
8	4	38	307	16,3	CLN	
9	4	38	2643	10,3	CLN	
10	4	38	306	31,0	CLN	
11	4	38	2456	90,1	CLN	
12	4	38	2457	42,4	CLN	
13	4	38	4004	153,2	LUC	
14	4	38	4126	120,7	HNK	
15	4	38	282	72,2	NTS	
II. Dự án Khu đô thị số 11 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên						
Đất ở						
1	20	70	171	100,0	ODT	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	
2	21	71	502	100,0	ODT	
3	21	71	481	400,0	ODT	
4	21	71	482	400,0	ODT	
5	21	71	99	400,0	ODT	
6	21	71	64	200,0	ODT	
7	21	71	480	300,00	ODT	
8	21	71	670	100,00	ODT	
9	21	71	671	300,00	ODT	
10	21	71	28	400,00	ODT	
11	21	71	464	20,00	ODT	
12	21	71	529	20,00	ODT	
13	21	71	530	10,00	ODT	
14	20	70	346	3	ODT	
15	20	70	347	50	ODT	
16	20	70	348	50	ODT	
17	20	70	349	40	ODT	
18	21	71	164	40	ODT	
19	21	71	15	2	ODT	
20	21	71	505	100	ODT	
21	21	71	493	100	ODT	
22	21	71	492	5,0	ODT	

TT	Bản đồ địa chính chính lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	
23	21	71	491	10	ODT	
24	21	71	14	10	ODT	
25	21	71	490	10	ODT	
26	15	58	587	200	ODT	
27	21	71	151	100	ODT	
28	21	71	203	400	ODT	
29	15	58	724	20,0	ODT	
30	15	58	725	10,0	ODT	
31	15	58	726	5,0	ODT	
32	15	58	644	2,0	ODT	
33	21	71	255 (533)	98,70	ODT	
34	21	71	534	73,00	ODT	
35	47	124	80	100,0	ODT	
36	20	70	340	236,5	ODT	
37	21	71	163	68,7	ODT	
38	21	71	479	33,9	ODT	
39	15	58	654	25,8	ODT	
40	15	58	698	29,0	ODT	
Đất nông nghiệp						
1	20	70	171	299,1	CLN	
2	21	71	502	159,2	CLN	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
3	21	71	481	565,8	CLN	
4	21	71	482	1199,5	CLN	
5	21	71	99	991	CLN	
6	21	71	64	243,6	CLN	
7	21	71	480	541,8	CLN	
8	21	71	670	200	CLN	
9	21	71	671	200	CLN	
10	21	71	28	947,2	CLN	
11	21	71	464	20,2	CLN	
12	21	71	529	26,4	CLN	
13	21	71	530	16,2	CLN	
14	20	70	346	2,5	CLN	
15	20	70	347	79,8	CLN	
16	20	70	348	108,6	CLN	
17	20	70	349	27,5	CLN	
18	21	71	164	10,1	CLN	
19	21	71	15	1,4	CLN	
20	21	71	505	78,9	CLN	
21	21	71	493	212,1	CLN	
22	21	71	492	4	CLN	
23	21	71	491	11,4	CLN	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
24	21	71	14	15,1	CLN	
25	21	71	490	23,1	CLN	
26	15	58	587	702,2	CLN	
27	21	71	151	370,9	CLN	
28	21	71	203	3583,3	CLN	
29	15	58	724	30,6	CLN	
30	15	58	725	19,1	CLN	
31	15	58	726	7,4	CLN	
32	15	58	644	1	CLN	
33	21	71	657 (255)	10,20	CLN	
34	21	71	543	511,30	HNK	
35	21	71	508	47,10	HNK	
36	21	71	656 (543)	780,50	HNK	
37	21	71	527	30,70	CLN	
38	21	71	654	11,60	CLN	
39	21	71	528	63,40	CLN	
40	21	71	394	250,4	LUC	
41	21	71	9	158,2	LUC	
42	20	70	172	75,7	LUC	
43	20	70	173	357,7	LUC	
44	20	70	179	453	LUC	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
45	21	71	174	773,6	LUC	
46	21	71	235	648,5	LUC	
47	21	71	181	392,5	LUC	
48	21	71	167	697,9	LUC	
49	21	71	93	740,5	LUC	
50	21	71	80	129,5	BHK	
51	20	70	147	207,2	BHK	
52	20	70	148	235	BHK	
53	21	71	82	153,5	LUC	
54	21	71	168	104,3	LUC	
55	20	70	339	301,4	CLN	
56	21	71	85	396	BHK	
57	21	71	84	166,3	BHK	
58	21	71	83	317,5	BHK	
59	21	71	81	117,2	BHK	
60	20	70	144	167,2	BHK	
61	21	71	175	683,6	LUC	
62	21	71	73	352,4	BHK	
63	21	71	252	202,7	BHK	
64	15	58	593	70,9	BHK	
65	15	58	669	398,5	LUC	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
66	15	58	471	67,3	BHK	
67	15	58	470	75,1	LUK	
68	15	58	586	70,1	TSN	
69	21	21	173	40,0	BHK	
70	21	71	157	1455,3	CLN	
III. Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đông Liên, thành phố Thái Nguyên						
Đất ở						
1	6	41	30	100,0	ODT	
2	6	41	1179	50,0	ODT	
3	6	41	39	4,0	ODT	
4	7	42	27	40,0	ODT	
5	6	41	293	2,0	ODT	
6	6	41	311	40,0	ODT	
7	6	41	281	100,0	ODT	
8	6	41	241	50,0	ODT	
9	6	41	362	42,2	ODT	
10	6	41	384	47,5	ODT	
11	6	41	268	40,0	ODT	
12	6	41	1024	10,0	ODT	
13	6	41	1025	10,0	ODT	
14	6	41	1026	10,0	ODT	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
15	6	41	1143	50,0	ODT	
16	6	41	164	20,0	ODT	
17	6	41	1114	100,0	ODT	
18	6	41	85	300,0	ODT	
19	6	41	112	10,0	ODT	
20	6	41	323	96,9	ODT	
21	6	41	267	50,0	ODT	
22	6	41	1127	20,0	ODT	
23	6	41	1079	0,7	ODT	
24	6	41	163	100,0	ODT	
25	6	41	1153	100,0	ODT	
26	5	39	1148	2,0	ODT	
27	5	39	5	0,1	ODT	
28	6	41	383	100,0	ODT	
29	6	41	34	50,0	ODT	
30	6	41	1137	40,0	ODT	
31	6	41	1138	20,0	ODT	
32	6	41	1021	40,0	ODT	
33	6	41	27	40,0	ODT	
34	29	89	384	400,0	ODT	
35	29	89	299	100,0	ODT	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
36	32	36	61	0,2	ODT	
37	29	89	322	100,0	ODT	
38	32	36	274	40,0	ODT	
39	29	89	367	100,0	ODT	
Đất nông nghiệp						
1	6	41	30	465,7	CLN	
2	6	41	1179	85,4	CLN	
3	6	41	39	3,1	CLN	
4	7	42	27	35,7	CLN	
5	6	41	293	4,1	CLN	
6	6	41	311	82,1	CLN	
7	6	41	281	77,9	CLN	
8	6	41	241	73,2	CLN	
9	6	41	268	30,4	CLN	
10	6	41	1024	17,6	CLN	
11	6	41	1025	5,5	CLN	
12	6	41	1026	6,9	CLN	
13	6	41	1143	66,8	CLN	
14	6	41	164	23,9	CLN	
15	6	41	1114	106,7	CLN	
16	6	41	85	499,3	CLN	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
17	6	41	112	9,9	CLN	
18	6	41	267	58,9	CLN	
19	6	41	1127	20,6	CLN	
20	6	41	163	299,9	CLN	
21	6	41	1153	124,6	CLN	
22	5	39	1148	3,3	CLN	
23	5	39	5	0,6	CLN	
24	6	41	383	150,5	CLN	
25	6	41	34	105,8	CLN	
26	6	41	1137	56,7	CLN	
27	6	41	1138	21,1	CLN	
28	6	41	1021	89,8	CLN	
29	6	41	27	35,7	CLN	
30	2	35	45	652,5	HNK	
31	6	41	550	17,5	HNK	
32	6	41	1080	29,6	LUK	
33	6	41	1078	152,7	LUK	
34	6	41	1057	18,5	LUC	
35	6	41	119	30,5	LUC	
36	6	41	1109	57,0	HNK	
37	6	41	103	12,4	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
38	6	41	111	65,2	LUC	
39	6	41	118	11,0	LUC	
40	6	41	80	69,5	LUK	
41	6	41	579	183,3	HNK	
42	6	41	1071	5,8	LUC	
43	6	41	101	131,6	LUK	
44	6	41	305	63,7	HNK	
45	6	41	301	7,4	HNK	
46	6	41	303	56,5	HNK	
47	6	41	307	70,4	LUK	
48	6	41	306	47,9	LUK	
49	6	41	299	8,8	HNK	
50	6	41	613	71,1	HNK	
51	6	41	615	27,0	HNK	
52	6	41	270	27,1	HNK	
53	6	41	304	70,6	HNK	
54	6	41	448	10,9	HNK	
55	6	41	614	18,7	HNK	
56	6	41	1100	20,9	LUC	
57	2	35	37	777,3	HNK	
58	6	41	98	31,7	LUC	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
59	6	41	212	216,6	LUK	
60	6	41	568	29,7	HNK	
61	6	41	104	26,1	LUC	
62	2	35	58	3,2	HNK	
63	6	41	154	61,9	HNK	
64	6	41	495	8,9	HNK	
65	6	41	152	165,2	LUK	
66	6	41	581	249,3	HNK	
67	6	41	102	2,9	LUK	
68	6	41	156	5,7	LUC	
69	6	41	208	0,2	LUK	
70	6	41	583	152,5	HNK	
71	6	41	578	141,7	HNK	
72	6	41	593	113,2	HNK	
73	6	41	746	22,0	LUC	
74	6	41	108	234,6	LUC	
75	6	41	109	98,7	NTS	
76	6	41	153	54,1	LUC	
77	6	41	38	436,8	LUK	
78	6	41	1097	17,6	LUC	
79	6	41	113	618,8	CLN	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
80	6	41	100	17,2	LUC	
81	6	41	294	28,1	LUK	
82	6	41	300	20,9	HNK	
83	2	35	46	0,5	HNK	
84	6	41	106	29,1	LUC	
85	6	41	107	55,5	LUC	
86	6	41	150	95,9	LUC	
87	6	41	563	0,1	HNK	
88	6	41	170	1,8	LUK	
89	6	41	211	54,3	HNK	
90	6	41	213	1,8	LUK	
91	2	35	517	19,2	HNK	
92	6	41	574	92,4	HNK	
93	6	41	596	115,3	HNK	
94	6	41	602	20,2	HNK	
95	6	41	1041	0,2	HNK	
96	6	41	1070	21,5	LUK	
97	6	41	1099	40,2	LUC	
98	6	41	569	21,1	HNK	
99	6	41	39	7,1	CLN	
100	5	39	2840	16,3	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
101	5	39	1135	29,7	LUK	
102	5	39	952	15,6	LUK	
103	5	39	953	49,3	HNK	
104	5	39	1137	62,5	LUC	
105	5	39	1139	7,0	LUC	
106	5	39	1136	40,9	LUC	
107	6	41	387	19,0	CLN	
108	5	39	948	3,3	LUC	
109	5	39	951	14,6	LUC	
110	5	39	1147	27,0	LUK	
111	5	39	949	9,9	LUK	
112	5	39	950	0,8	LUC	
113	5	39	2810	30,7	HNK	
114	5	39	1145	48,9	LUK	
115	5	39	1625	0,2	CLN	
116	6	41	550	17,5	HNK	
117	6	41	1109	57,0	HNK	
118	6	41	579	183,3	HNK	
119	6	41	613	71,1	HNK	
120	6	41	615	27,0	HNK	
121	6	41	614	18,7	HNK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
122	6	41	568	29,7	HNK	
123	6	41	581	249,3	HNK	
124	6	41	583	152,5	HNK	
125	6	41	578	141,7	HNK	
126	6	41	593	113,2	HNK	
127	6	41	574	92,4	HNK	
128	6	41	596	115,3	HNK	
129	6	41	602	20,2	HNK	
130	6	41	569	21,1	HNK	
131	2	35	44	254,0	HNK	
132	2	35	43	175,7	HNK	
133	29	89	384	512,3	CLN	
134	29	89	493	81,9	LUK	
135	29	89	374	537,3	LUK	
136	29	89	371	221,3	CLN	
137	29	89	377	245,9	LUK	
138	29	89	370	513,0	LUK	
139	29	89	375	49,0	HNK	
140	29	89	366	186,2	HNK	
141	29	89	365	33,4	LUK	
142	29	89	363	239,9	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
143	29	89 "	364	203,8	HNK	
144	29	89	359	399,6	CLN	
145	29	89	342	368,1	LUC	
146	29	89	360	89,2	LUC	
147	29	89	338	10,3	LUK	
148	29	89	299	178,3	CLN	
149	29	89	361	345,1	LUK	
150	29	89 "	304	133,3	LUC	
151	32	36	14	162,2	LUK	
152	25	33	1788	8,3	CLN	
153	29	89	305	182,4	LUC	
154	29	89	306	63,2	LUC	
155	32	36	93	102,5	HNK	
156	29	89	508	310,5	LUC	
157	29	89 "	307	241,3	LUC	
158	32	36	76	308,9	LUK	
159	29	89	310	66,6	LUC	
160	29	89	311	42,4	LUC	
161	32	36	61	0,3	CLN	
162	29	89	322	541,6	CLN	
163	29	89	318	12,5	LUC	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
164	32	36	97	604,0	HNK	
165	29	89	313	4,9	LUC	
166	32	36	66	104,1	LUK	
167	32	36	67	653,6	HNK	
168	32	36	466	9,2	HNK	
169	32	36	91	1,4	HNK	
170	32	36	80	100,7	LUK	
171	32	36	92	42,6	HNK	
172	32	36	60	122,4	LUK	
173	32	36	78	280,1	LUK	
174	32	36	56	39,9	LUK	
175	32	36	57	21,1	HNK	
176	32	36	70	49,8	LUK	
177	32	36	73	248,0	LUK	
178	32	36	75	190,0	LUK	
179	32	36	77	263,1	LUK	
180	32	36	86	219,1	LUK	
181	32	36	87	55,9	LUK	
182	32	36	79	200,3	LUK	
183	32	36	121	184,3	LUK	
184	32	36	446	133,2	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
185	29	89	397	3,8	HNK	
186	29	89	312	76,8	LUC	
187	29	89	317	9,4	LUC	
188	32	36	71	40,9	LUK	
189	29	89	303	285,3	LUC	
190	29	89	319	12,7	LUC	
191	32	36	68	366,0	LUK	
192	32	36	69	632,2	LUK	
193	32	36	417	29,2	HNK	
194	29	89	308	177,8	LUC	
195	32	36	96	13,4	HNK	
196	32	36	486	287,5	LUK	
197	32	36	528	222,6	HNK	
198	29	89	314	41,4	LUC	
199	32	36	453	6,1	LUK	
200	32	36	473	28,3	LUK	
201	29	89	506	38,7	HNK	
202	29	89	320	318,6	CLN	
203	32	36	82	184,4	LUK	
204	32	36	51	92,7	LUK	
205	32	36	53	347,2	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Loại đất	
206	32	36	81	13,8	LUK	
207	25	33	1656	110,7	HNK	
208	25	33	1688	93,3	LUC	
209	32	36	61	0,5	CLN	
210	25	33	1655	16,5	HNK	
211	25	33	1689	447,2	HNK	
212	25	33	1908	89,3	HNK	
213	32	36	225	578,2	LUK	
214	25	33	1907	71,0	HNK	
215	25	33	1681	67,4	HNK	
216	32	36	55	70,3	LUK	
217	32	36	11	222,3	LUK	
218	32	36	18	1623,5	CLN	
219	32	36	54	1,5	LUK	
220	32	36	515	277,3	LUK	
221	32	36	52	125,6	LUK	
222	25	33	1691	151,9	HNK	
223	25	33	1692	171,2	HNK	
224	25	33	1693	285,3	HNK	
225	25	33	1697	348,3	HNK	
226	25	33	1720	179,5	HNK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
227	32	36	426	289,3	LUK	
228	32	36	119	163,8	LUK	
229	32	36	146	11,3	CLN	
230	32	36	170	16,6	CLN	
231	32	36	172	23,1	LUK	
232	32	36	174	515,9	LUK	
233	32	36	176	37,0	LUK	
234	32	36	177	68,7	LUK	
235	32	36	179	224,7	LUK	
236	32	36	227	65,9	LUK	
237	32	36	222	788,8	LUK	
238	32	36	223	66,5	LUK	
239	32	36	229	82,4	LUK	
240	32	36	412	530,5	HNK	
241	32	36	531	124,0	HNK	
242	32	36	274	67,1	CLN	
243	32	36	398	10,1	HNK	
244	32	36	271	40,3	LUK	
245	32	36	435	73,5	LUK	
246	32	36	175	103,7	LUK	
247	32	36	66	104,1	LUK	

TT	Bản đồ địa chính chỉnh lý					Ghi chú
	Số tờ	Số tờ tham chiếu	Số thửa	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	
248	32	36	92	42,6	LUK	
249	29	89	277	61,4	HNK	
250	29	89	367	174,5	CLN	
251	32	36	88	74,6	LUC	